第一

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596 - FAX : 028.62915597 - 62915598

NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399 - FAX : 0272.3779160

NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292 - FAX : 0220.3751177

QUACERT JAS-ANZ ISO 9001:2015

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT - X. MỸ HẠNH - T. TÂY NINH

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PPR

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - TỪ QUẢNG TRỊ có hiệu lực từ ngày 25/07/2026

Ống PPR sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Ø 20	20 x 2.3mm	16,200	17,496	10
		20 x 2.8mm	18,100	19,548	16
		20 x 3.4mm	20,100	21,708	20
2	Ø 25	25 x 2.8mm	29,000	31,320	10
		25 x 3.5mm	33,300	35,964	16
		25 x 4.2mm	35,200	38,016	20
3	Ø 32	32 x 2.9mm	37,600	40,608	10
		32 x 4.4mm	45,200	48,816	16
		32 x 5.4mm	51,800	55,944	20
4	Ø 40	40 x 3.7mm	50,400	54,432	10
		40 x 5.5mm	61,200	66,096	16
		40 x 6.7mm	80,300	86,724	20
5	Ø 50	50 x 4.6mm	73,900	79,812	10
		50 x 6.9mm	97,300	105,084	16
		50 x 8.3mm	124,700	134,676	20
6	Ø 63	63 x 5.8mm	117,400	126,792	10
		63 x 8.6mm	152,900	165,132	16
		63 x 10.5mm	196,600	212,328	20
7	Ø 75	75 x 6.8mm	163,300	176,364	10
		75 x 10.3mm	208,400	225,072	16
		75 x 12.5mm	272,300	294,084	20
8	Ø 90	90 x 8.2mm	238,300	257,364	10
		90 x 12.3mm	291,800	315,144	16
		90 x 15.0mm	407,100	439,668	20
9	Ø 110	110 x 10.0mm	381,400	411,912	10
		110 x 15.1mm	444,600	480,168	16
		110 x 18.3mm	573,100	618,948	20
10	Ø 125	125 x 11.4mm	472,400	510,192	10
		125 x 17.1mm	576,600	622,728	16
		125 x 20.8mm	771,200	832,896	20
11	Ø 140	140 x 12.7mm	582,900	629,532	10
		140 x 19.2mm	701,600	757,728	16
		140 x 23.3mm	979,500	1,057,860	20
12	Ø 160	160 x 14.6mm	795,400	859,032	10
		160 x 21.9mm	972,600	1,050,408	16
		160 x 26.6mm	1,302,600	1,406,808	20
13	Ø 200	200 x 18.2mm	1,520,600	1,642,248	10
		200 x 27.4mm	2,154,900	2,327,292	16
		200 x 33.2mm	2,521,800	2,723,544	20

Ghi chú: - Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ phòng kinh doanh chúng tôi

第 一

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596 - FAX : 028.62915597 - 62915598

NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399 - FAX : 0272.3779160

NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292 - FAX : 0220.3751177

QUACERT JAS-ANZ ISO 9001:2015

M.S.D.N: 1100101324 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT - X. MỸ HẠNH - T. TÂY NINH

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT

theo tiêu chuẩn TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - TỪ QUẢNG TRỊ có hiệu lực từ ngày 25/07/2026

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối trơn (Socket)	20	2,100	2,268	25
		25	3,600	3,888	25
		32	5,600	6,048	25
		40	8,900	9,612	25
		50	16,000	17,280	25
		63	32,000	34,560	20
		75	53,600	57,888	20
		90	90,700	97,956	20
		110	147,100	158,868	20
		125	282,900	305,532	20
		140	403,800	436,104	20
		160	565,700	610,956	20
2	Tê giảm (Reducing Tee	25 x 20	7,300	7,884	25
		32 x 20	12,900	13,932	25
		32 x 25	12,900	13,932	25
		40x 20	28,300	30,564	25
		40 x 25	28,300	30,564	25
		40 x 32	28,300	30,564	25
		50 x 20	49,700	53,676	25
		50 x 25	49,700	53,676	25
		50 x 32	49,700	53,676	25
		50 x 40	49,700	53,676	25
		63 x 20	87,300	94,284	20
		63 x 25	87,300	94,284	20
		63 x 32	87,300	94,284	20
		63 x 40	87,300	94,284	20
		63 x 50	87,300	94,284	20
		75 x 32	119,500	129,060	20
		75 x 40	119,500	129,060	20
		75 x 50	128,500	138,780	20
		75 x 63	119,500	129,060	20
		90 x 40	184,700	199,476	20
		90 x 50	187,600	202,608	20
		90 x 63	201,500	217,620	20
		90 x 75	221,700	239,436	20
		110 x 50	127,100	137,268	20
		110 x 63	319,600	345,168	20
		110 x 75	319,600	345,168	20
		110 x 90	319,600	345,168	20
		140 x 110 *	596,300	644,004	20
		140 x 125 *	662,600	715,608	20
		160 x 110 *	796,600	860,328	20
		160 x 125 *	888,000	959,040	20

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	20	3,300	3,564	25
		25	5,400	5,832	25
		32	8,100	8,748	25
		40	16,000	17,280	25
		50	30,600	33,048	25
		63	70,200	75,816	20
		75	107,900	116,532	20
		90	128,500	138,780	20
		110	223,800	241,704	20
		125 *	398,300	430,164	20
		140 *	534,600	577,368	20
		160 *	620,900	670,572	20
		200 *	1,408,300	1,520,964	20
4	Co 90^0 (90^0 Elbow)	20	4,100	4,428	25
		25	5,400	5,832	25
		32	9,400	10,152	25
		40	15,300	16,524	25
		50	26,900	29,052	25
		63	82,100	88,668	20
		75	107,200	115,776	20
		90	165,300	178,524	20
		110	336,900	363,852	20
		125 *	546,100	589,788	20
		140 *	728,100	786,348	20
		160 *	1,092,100	1,179,468	20
		200 *	2,123,600	2,293,488	20
5	Nút bít (End cap)	20	2,000	2,160	25
		25	3,500	3,780	25
		32	4,500	4,860	25
		40	6,800	7,344	25
		50	12,900	13,932	25
		63	62,600	67,608	20
		75	111,200	120,096	20
		90	125,100	135,108	20
		110	137,500	148,500	20
6	Co 90^0 ren ngoài (Male Elbow)	20 x 1/2"	56,900	61,452	25
		25 x 1/2"	64,300	69,444	25
		25 x 3/4"	76,000	82,080	25
		32 x 1"	121,000	130,680	25
7	Co 90^0 ren trong (Female Elbow)	20 x 1/2"	40,400	43,632	25
		25 x 1/2"	46,000	49,680	25
		25 x 3/4"	61,800	66,744	25
		32 x 1"	114,300	123,444	25

Ghi chú: - Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ phòng kinh doanh chúng tôi
- (*): Phụ kiện hàn đối đầu.

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
8	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	3,300	3,564	25
		32 x 20	4,700	5,076	25
		32 x 25	4,700	5,076	25
		40x 20	7,300	7,884	25
		40 x 25	7,300	7,884	25
		40 x 32	7,300	7,884	25
		50 x 20	13,200	14,256	25
		50 x 25	13,200	14,256	25
		50 x 32	13,200	14,256	25
		50 x 40	13,200	14,256	25
		63 x 20	25,500	27,540	20
		63 x 25	25,500	27,540	20
		63 x 32	25,500	27,540	20
		63 x 40	25,500	27,540	20
		63 x 50	25,500	27,540	20
		75 x 32	44,400	47,952	20
		75 x 40	52,300	56,484	20
		75 x 50	47,400	51,192	20
		75 x 63	47,400	51,192	20
		90 x 40	63,700	68,796	20
		90 x 50	65,700	70,956	20
		90 x 63	83,700	90,396	20
		90 x 75	83,700	90,396	20
		110 x 50	127,600	137,808	20
		110 x 63	171,700	185,436	20
		110 x 75	164,200	177,336	20
		110 x 90	171,700	185,436	20
		125 x 110 *	273,300	295,164	20
		140 x 110 *	405,900	438,372	20
		140 x 125 *	318,100	343,548	20
		160 x 110 *	582,400	628,992	20
		160 x 125 *	408,900	441,612	20
		160 x 140 *	590,900	638,172	20
		200 x 160 *	826,800	892,944	20
9	Tê (Tee)	20	4,700	5,076	25
		25	7,300	7,884	25
		32	12,100	13,068	25
		40	18,700	20,196	25
		50	36,900	39,852	25
		63	92,400	99,792	20
		75	138,800	149,904	20
		90	215,400	232,632	20
		110	333,500	360,180	20
		125 *	708,800	765,504	20
		140 *	759,500	820,260	20
		160 *	1,299,500	1,403,460	20
		200 *	2,226,000	2,404,080	20
10	Mặt bích (Flange)	50	21,000	22,680	20
		63	26,500	28,620	20
		75	43,600	47,088	20
		90	69,000	74,520	20
		110	101,000	109,080	20
		125 *	212,100	229,068	20
		140 *	295,300	318,924	20
		160 *	439,200	474,336	20
		200 *	955,000	1,031,400	20

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
11	Van xoay (Stop Valve)	20	142,500	153,900	25
		25	193,200	208,656	25
		32	222,800	240,624	25
		40	345,200	372,816	25
		50	588,100	635,148	25
		63	733,300	791,964	20
12	Van cửa (Gate Valve)	20	191,200	206,496	25
		25	220,000	237,600	25
		32	315,600	340,848	25
		40	531,200	573,696	25
		50	828,400	894,672	25
13	Nối ren ngoài (Male threaded coupling)	20 x 1/2"	46,000	49,680	25
		25 x 1/2"	53,100	57,348	25
		25 x 3/4"	64,100	69,228	25
		32 x 1"	94,700	102,276	25
		40 x 1 1/4"	275,400	297,432	25
		50 x 1 1/2"	344,300	371,844	25
		63 x 2"	583,400	630,072	20
14	Nối ren trong (Female threaded coupling)	20 x 1/2"	36,400	39,312	25
		25 x 1/2"	44,400	47,952	25
		25 x 3/4"	49,600	53,568	25
		32 x 1"	80,900	87,372	25
		40 x 1 1/4"	200,400	216,432	25
		50 x 1 1/2"	265,900	287,172	25
		63 x 2"	538,000	581,040	20
15	Rắc co ren ngoài (Male thread Union)	20 x 1/2"	129,300	139,644	25
		25 x 3/4"	201,500	217,620	25
		32 x 1"	316,700	342,036	25
		40 x 1 1/4"	469,900	507,492	25
		50 x 1 1/2"	829,400	895,752	25
		63 x 2"	1,121,900	1,211,652	20
16	Rắc co ren trong (Female thread Union)	20 x 1/2"	121,200	130,896	25
		25 x 3/4"	194,100	209,628	25
		32 x 1"	284,500	307,260	25
		40 x 1 1/4"	445,800	481,464	25
		50 x 1 1/2"	776,500	838,620	25
		63 x 2"	1,034,800	1,117,584	20
17	Tê ren ngoài (Male tee adaptor)	20 x 1/2"	50,200	54,216	25
		25 x 1/2"	54,500	58,860	25
		25 x 3/4"	66,000	71,280	25
		32 x 1"	138,600	149,688	25
18	Tê ren trong (Female tee adaptor)	20 x 1/2"	40,800	44,064	25
		25 x 1/2"	43,600	47,088	25
		25 x 3/4"	63,600	68,688	25
		32 x 1"	138,800	149,904	25
19	Rắc co nhựa (Fusion Socket)	20	26,400	28,512	10
		25	38,900	42,012	10
		32	56,000	60,480	10
		40	64,300	69,444	10
		50	96,600	104,328	10
		63	223,700	241,596	10
20	Ống tránh (Swan neck)	20	10,400	11,232	25
		25	19,500	21,060	25
		32	36,400	39,312	25

Ghi chú: - Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ phòng kinh doanh chúng tôi
- (*): Phụ kiện hàn đối đầu.